UBND PHƯỜNG KIẾN HƯNG
TRƯỜNG TIỂU HỌC PHÚ LA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

BẢN ĐĂNG KÝ PHẤN ĐẤU THỰC HIỆN CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH
Năm học 2026 - 2027

A. Các chỉ tiêu về học tập của học sinh:

I. Phát triển số lượng:

Khối	Số lớp	TSHS	Nữ	HS học 2 buổi/ngày		HS ăn bán trú		Học sinh khuyết tật		Tỷ lệ H/S hoàn thành CT lớp học	Dự kiến Tỷ lệ H/S chưa hoàn thành CT lớp học
				Số lớp	Số HS	Số lớp	Số HS	Tổng số	Số HS có hồ sơ KT		
Tổng	**54**	**2534**	**1204**	**54**	**2534**	**54**	**2512**	**19**	**18**	**100**	**0**

* Lớp học tình thương: Số lớp: 0 Số học sinh: 0
* Tổng số học sinh là con thương binh, con bệnh binh, con liệt sỹ: 0
* Tổng số học sinh có sổ hộ nghèo: 0 ; cận nghèo: 0
* Tổng số học sinh là con dân tộc: 40 ; nữ: 25

II. Chất lượng giáo dục:

1. Đánh giá kết quả học tập các môn học *(theo TT27/2020/TT- BGD ĐT):*

TT	Môn học	TS HS được đánh giá	Hoàn thành Tốt		Hoàn thành		Chưa hoàn thành	
			Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)
1	Tiếng Việt	2534	1666	65.8	868	34.2	0	0
2	Toán	2534	1694	66.9	840	33.1	0	0
3	Đạo đức	2534	1800	71.0	734	29	0	0
4	Tự nhiên và Xã hội	1531	1022	66.8	509	33.2	0	0
5	Âm nhạc	2534	1388	54.8	1146	45.2	0	0
6	Mĩ thuật	2534	1337	52.8	1197	47.2	0	0
7	Giáo dục thể chất	2534	1550	61.2	984	38.8	0	0
8	Hoạt động trải nghiệm	2534	1620	63.9	914	36.1	0	0
9	Lịch sử và địa lí (lớp 4,5)	1003	705	70.3	298	29.7	0	0
10	Khoa học (lớp 4,5)	1003	700	69.8	303	30.2	0	0
11	Tin học (lớp 3, 4, 5)	1508	887	58.8	621	41.2	0	0
11	Công nghệ (lớp 3,4, 5)	1508	1062	70.4	446	29.6	0	0
12	Tiếng Anh (lớp 3,4,5)	1508	808	53.6	700	46.4	0	0

Scanned with CamScanner

2. Đánh giá về phẩm chất năng lực

a. Những phẩm chất chủ yếu

Nội dung phẩm chất	TS HS được đánh giá	Xếp loại					
		Tốt		Đạt		Cần cố gắng	
		SL	%	SL	%	SL	%
Yêu nước	2534	2534	100.	0	0.00	0	0
Nhân ái	2534	2510	99.1	24	0.9	0	0
Chăm chỉ	2534	1780	70.2	754	29.8	0	0
Trung thực	2534	2148	84.8	386	15.2	0	0
Trách nhiệm	2534	1946	76.8	588	23.2	0	0

b. Những năng lực cốt lõi

* Những năng lực chung

Nội dung Năng lực	TS HS được đánh giá	Xếp loại					
		Tốt		Đạt		Cần cố gắng	
		SL	%	SL	%	SL	%
Tự chủ và tự học	2534	1716	67.7	818	32.3	0	0
Giao tiếp và hợp tác	2534	1796	70.9	738	29.1	0	0
Giải quyết vấn đề và sáng tạo	2534	1552	61.3	982	38.7	0	0

* Những năng lực đặc thù

Nội dung Năng lực	TS HS được đánh giá	Xếp loại					
		Tốt		Đạt		Cần cố gắng	
		SL	%	SL	%	SL	%
Ngôn ngữ	2534	1652	65.2	882	34.8	0	0
Tính toán	2534	1708	67.4	826	32.6	0	0
Khoa học	2534	1728	68.2	806	31.8	0	0
Thẩm mĩ	2534	1349	53.2	1.185	46.8	0	0
Thể chất	2534	1547	61.1	987	38.9	0	0
Công nghệ	1508	1062	70.4	446	29.6	0	0
Tin học	1508	887	58.8	621	41.2	0	0

Scanned with CamScanner

3. Tổng hợp kết quả đánh giá giáo dục

TS HS	TS HS được đánh giá	Hoàn thành Xuất sắc		Hoàn thành tốt (HS Tiêu biểu)		Hoàn thành		Chưa hoàn thành	
		Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)
2534	2534	830	32.8	306	12.1	1398	55.1	0	0

4. Khen thưởng học sinh cuối năm học:

Khối lớp	TS số HS	Danh hiệu học sinh Xuất sắc		Danh hiệu học sinh Tiêu biểu	
		Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Khối 1	509	145	28.50	28	5.50
Khối 2	517	148	28.63	67	12.96
Khối 3	505	142	28.12	61	12.08
Khối 4	527	178	33.78	60	11.39
Khối 5	476	157	32.98	75	15.76
Tổng chung	**2.534**	**770**	**30.39**	**291**	**11.48**

5. Kết quả các kỳ thi, giao lưu và một số hoạt động khác:

Xếp loại	Khối									
	Khối 1		Khối 2		Khối 3		Khối 4		Khối 5	
	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
HS lớp 5 đạt giải OLIMPIC Tiếng Anh cấp Phường (Cụm)									30	6,3
HS lớp 5 đạt giải OLIMPIC Tiếng Anh cấp TP									3	0,6
Chi đội mạnh	11	100	11	100	11	100	11	100	10	100
Lớp học thân thiện, học sinh tích cực	11	100	11	100	11	100	11	100	10	100
Lớp vở sạch chữ đẹp	11	100	11	100	11	100	11	100	10	100

B. Hoạt động chuyên môn, đánh giá, xếp loại đội ngũ và danh hiệu thi đua:

I. Hoạt động chuyên môn nghiệp vụ:

Nội dung	Khối					
	Khối 1	Khối 2	Khối 3	Khối 4	Khối 5	Tổ BM
Số chuyên đề thực hiện/năm	5	8	8	8	5	15
Số tiết dạy thực nghiệm/năm	5	8	8	8	5	15
Số GV dùng KHBD cũ có bổ sung	0	0	0	0	0	0

Scanned with CamScanner

Số GV dùng KHBD mới	11	11	11	11	10	16
Số GV đi dự giờ trường khác	2	2	2	2	2	15
Số GV đi dự giờ phường (xã) khác	4	2	2	2	2	5
Số GV đi dự giờ TP (tỉnh) khác	2	2	2	2	2	2

II. Đăng ký danh hiệu thi đua:

1. Đối với tập thể	
Đơn vị nhà trường	Tập thể Lao động Xuất sắc.
1. Đối với cá nhân	
- Giáo viên dạy giỏi các cấp	+ Cấp trường: SL: 60 ; tỷ lệ: 77,9 % + Cấp Phường: SL: 02 ; tỷ lệ: 2,6% + Cấp TP: SL: 01 ; tỷ lệ: 1,3%
- Lao động Tiên tiến:	SL: 89 ; tỷ lệ: 100 %
- Chiến sỹ thi đua Cấp cơ sở:	SL: 09 ; tỷ lệ: 10 %
- Chiến sỹ thi đua Cấp TP:	SL: 01 ; tỷ lệ: 1,1 %
- Đề nghị khen cao: + Tập thể:	01
+ Cá nhân:	01

Kiến Hưng, ngày 22 tháng 9 năm 2026

TM.BAN GIÁM HIỆU

U.B.N.D PHƯỜNG KIẾN HƯNG T.P HẢI PHÒNG
TRƯỜNG TIỂU HỌC PHÚ LA

PHÓ HIỆU TRƯỞNG

Đặng Thúy Ngà

Scanned with CamScanner